

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 328/2026/DS-PT

Ngày: 01-4-2026

V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thế Hồng

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Trung Tín - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Ông Phan Thanh Hào - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét
xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 856/2025/TLPT-DS ngày 23 tháng 12
năm 2025 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 131/2025/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2025
của Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 224/2026/QĐXXPT-
DS ngày 23 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 349/2026/QĐ-
PT ngày 18 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

+ Bà Trần Thị T, sinh năm 1955;

+ Bà Trần Thị D, sinh năm 1978;

+ Ông Trần Thế D1, sinh năm 1985;

+ Ông Trần Quang D2, sinh năm 1987;

+ Ông Trần Quốc D3, sinh năm 1990;

Địa chỉ: ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

+ Ông Trần Văn D4, sinh năm 1980. Địa chỉ: Số B, Tổ I, Ấp A, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Ông Trần Văn D5, sinh năm 1982. Địa chỉ: Số D, Ấp A, xã B, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị T, bà Trần Thị D, ông Trần Thế D1, ông Trần Quang D2, ông Trần Quốc D3, ông Trần Văn D4, ông Trần Văn D5: Ông Trần Thế D1, sinh năm 1985. Địa chỉ: ấp P, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1953. Địa chỉ: ấp T, xã B, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Lê Văn L1, sinh năm 1974; (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

+ Ông Lê Thanh H, sinh năm 1982; (có mặt)

+ Bà Lê Thị T1, sinh năm 1988; (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

+ Ông Lê Văn C, sinh năm 1990; (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

+ Ông Lê Chí L2, sinh năm 1992; (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

+ Ông Lê Nhựt Q, sinh năm 2006; (có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh H: Ông Bùi Quốc V, sinh năm 1991. Địa chỉ: Số B ấp A, xã B, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị T, bà Trần Thị D, ông Trần Thế D1, ông Trần Quang D2, ông Trần Quốc D3, ông Trần Văn D4, ông Trần Văn D5, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm;

* *Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/01/2024, trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Trần Thế D1 (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn bà Trần Thị T, Trần Thị D, Trần Quang D2, Trần Quốc D3, Trần Văn D4, Trần Văn D5) trình bày:*

Đất thừa số 532 tờ bản đồ số 10 có nguồn gốc của ông Trần Văn N mua vào năm 1958 với diện tích 02 mẫu đất, có một phần thuộc xã P và có một phần đất địa, đất giồng giáp xã B. Sau đó, ông Lê Văn H1 là cha của chồng bà Nguyễn Thị L có hỏi ông N để ở nhờ trên đất giồng. Ông Trần Văn D6 (con ông

N) là chồng, cha của các ông bà được ông N để lại phần đất này cho ông D6 quản lý sử dụng. Sau này do chính sách về đất đai nên phần đất ruộng đổi về xã P, phần đất giồng vẫn tiếp tục cho gia đình ông H1 ở nhờ (vợ chồng bà L sống cùng với ông H1). Sau khi cha chồng, chồng bà L đều qua đời thì ông D6 thấy hoàn cảnh bà L khó khăn nên ông D6 tiếp tục cho bà L ở nhờ trên đất có giấy thỏa thuận ngày 21/10/2005.

Năm 2014 ông D6 cấm trụ ranh để đo bán phần đất địa giáp với diện tích cho bà L ở nhờ thì bà L nhờ trụ cản trở với lý do “bà L có sổ đỏ đến nửa cái địa” nên ông D6 mới hỏi địa chính và phát hiện sổ đỏ trước đây đăng ký không bao trùm luôn diện tích đất cho bà L ở nhờ mà bà L đã đăng ký cấp lần đầu vào năm 2005 chứ không phải được nhận theo thủ tục thừa kế từ chồng hay cha chồng bà L nên nay các ông bà yêu cầu bà L trả lại diện tích đất 221m² (ngang 13m, dài 17m) nằm phía tay trái nhìn từ lộ vào thuộc một phần thửa số 532 tờ bản đồ số 10 (thửa mới là 519 tờ bản đồ số 22) tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã B, tỉnh Vĩnh Long).

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/11/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Đất thửa số 532 tờ bản đồ số 10 có nguồn gốc của gia đình ông Trần Văn D6, trước kia vào năm 1960 cha chồng bà có ở nhờ trên đất này của ông Trần Văn N mà nghe nói miệng là cho ở luôn. Sau khi chồng bà, cha chồng bà chết thì bà tiếp tục ở trên đất nhưng do nước ngập nên mới sửa chữa lại căn nhà hiện nay nên bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của gia đình ông D6.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Ông Trần Thế D1 trình bày: Ông vẫn giữ nguyên lời trình bày và bổ sung là tại biên bản hòa giải của xã B, đoạn ghi âm được ghi lại thì bà L đã thừa nhận đất này có nguồn gốc của gia đình ông N, ông D6 và bà L cũng thừa nhận ở nhờ. Hơn nữa, bà L trình bày không có ký tên trong “đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” ngày 01/6/2005 nhưng chính quyền địa phương lại làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L vào ngày 14/7/2005 là không đúng trình tự pháp luật quy định. Nay bà L cùng những thành viên ở chung nhà không đồng ý trả đất cho gia đình ông làm ảnh hưởng quyền lợi ích hợp pháp của gia đình ông. Mặt khác, khi bà L xây dựng nhà là ông đã có ngăn cản không cho xây dựng rồi nhưng vẫn cương quyết xây nên nay gia đình ông yêu cầu bà Nguyễn Thị L cùng Lê Văn L1, Lê Thanh H, Lê Thị T1, Lê Văn C, Lê Chí L2, Lê Nhựt Q phải di dời nhà ở, nhà vệ sinh (ký hiệu A2, B của họa đồ)

đi nơi khác trả lại cho gia đình ông diện tích đất qua đo đạc thực tế 172.3m^2 (vị trí 3 của họa đồ) thuộc một phần thửa số 532 tờ bản đồ số 10 (nay là thửa số 519 tờ bản đồ số 22) tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã B, tỉnh Vĩnh Long). Gia đình ông đồng ý hỗ trợ chi phí di dời cho bà L số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

- Bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà thừa nhận giọng nói trong đoạn ghi âm cuộc hòa giải ở xã B và chữ ký của trong giấy thỏa thuận ngày 21/10/2005 là của bà; chữ ký trong “đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” ngày 01/6/2005 không phải của bà nhưng đất này gia đình bà (cha chồng, chồng, bà) đã ở, quản lý sử dụng từ năm 1960 đến nay và đất này là đất ở duy nhất của bà cùng các con và cháu gồm Lê Văn L1, Lê Thanh H, Lê Thị T1, Lê Văn C, Lê Chí L2, Lê Nhựt Q nên không đồng ý trả lại diện tích đất qua đo đạc thực tế 172.3m^2 (vị trí 3 của họa đồ) thuộc một phần thửa số 532 tờ bản đồ số 10 (nay là thửa số 519 tờ bản đồ số 22) tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã B, tỉnh Vĩnh Long) cho gia đình ông D1.

- Ông Lê Thanh H trình bày: Ông có cùng ý kiến và lời trình bày của mẹ ông là Nguyễn Thị L.

- Tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 06/9/2025, ông Lê Văn L1, bà Lê Thị T1, ông Lê Văn C, ông Lê Chí L2, ông Lê Nhựt Q trình bày: có cùng ý kiến và lời trình bày của bà Nguyễn Thị L.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Vĩnh Long đã đưa vụ án ra xét xử.

Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 197, 199, 221 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T, bà Trần Thị D, ông Trần Thế D1, ông Trần Quang D2, ông Trần Quốc D3, ông Trần Văn D4, ông Trần Văn D5 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L cùng ông Lê Văn L1, ông Lê Thanh H, bà Lê Thị T1, ông Lê Văn C, ông Lê Chí L2, ông Lê Nhựt Q phải di dời nhà ở, nhà vệ sinh (ký hiệu A2, B của họa đồ) đi nơi khác trả lại cho bà T, bà D, ông D1, ông D2, ông D3, ông D4, ông D5 diện tích đất qua đo đạc thực tế 172.3m^2 (vị trí 3 của họa đồ) thuộc một phần thửa số 532 tờ bản đồ số 10 (nay là

thửa số 519 tờ bản đồ số 22) tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã B, tỉnh Vĩnh Long). (có họa đồ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực 25 kèm theo).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, thi hành bản án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/10/2025, các nguyên đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị phía bị đơn trả lại đất cho nguyên đơn tại phần số 03 theo họa đồ tranh chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Trần Thế D1 và là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn còn lại trình bày thay đổi yêu cầu kháng cáo, yêu cầu bị đơn trả lại phần đất thuộc phần số 02 họa đồ và phần đất trống thuộc phần số 03 của họa đồ, tổng diện tích khoảng 171m².

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Xét thấy kháng cáo của các nguyên đơn là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 131/2025/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Vĩnh Long.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của các nguyên đơn; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Các nguyên đơn kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của các nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

2.1. Về nội dung: Nguyên đơn bà Trần Thị T, bà Trần Thị D, ông Trần Thế D1, ông Trần Quang D2, ông Trần Quốc D3, ông Trần Văn D4, ông Trần Văn D5 về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị L cùng ông Lê Văn L1, ông Lê Thanh H, bà Lê Thị T1, ông Lê Văn C, ông Lê Chí L2, ông Lê Nhựt Q phải di dời nhà ở, nhà vệ sinh (ký hiệu A2, B của họa đồ) đi nơi khác trả lại cho gia đình ông diện tích đất qua đo đạc thực tế $172.3m^2$ (vị trí 3 của họa đồ) thuộc một phần thửa số 532 tờ bản đồ số 10 (nay là thửa số 519 tờ bản đồ số 22) tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã B, tỉnh Vĩnh Long).

2.2. Về nguồn gốc đất: Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn, bị đơn đều xác định nguồn gốc thửa đất số 532 tờ bản đồ số 10 là của ông Trần Văn N và hiện nay do bà Nguyễn Thị L đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 14/7/2005.

2.3. Về quá trình quản lý, sử dụng đất: Các nguyên đơn, bị đơn đều xác định ông Trần Văn N cho ông Lê Văn H1 ở vào năm 1960. Sau khi ông H1 chết thì bà L tiếp tục ở trên đất rồi sửa chữa căn nhà trên đất sử dụng đến khi tranh chấp vào năm 2023.

Các nguyên đơn cho rằng ông H1 được ông N cho ở nhờ, rồi bà L tiếp tục được ông D6 cho ở nhờ vào năm 2005. Tuy nhiên, căn cứ vào quá trình quản lý sử dụng của ông H1 từ năm 1960 rồi đến bà L tiếp tục sử dụng đến khi xảy ra tranh chấp. Trong thời gian quản lý sử dụng bà L đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông D6 (khi còn sống) cũng không có khiếu nại nên yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là không có cơ sở, không phù hợp với quy định tại Điều 197, 199, 221 Bộ luật Dân sự nên không được chấp nhận.

2.4. Đối với nội dung kháng cáo nguyên đơn thay đổi tại phiên tòa phúc thẩm chưa được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết nên Tòa án cấp phúc thẩm không có cơ sở để xem xét, chấp nhận.

[3] Từ những phân tích trên, xét kháng cáo của các nguyên đơn cũng như những lời trình bày, tranh luận tại phiên tòa xét thấy yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Vì vậy, giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, riêng bà T là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 131/2025/DS-ST ngày 21 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 8 – Vĩnh Long.

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 197, 199, 221 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T, bà Trần Thị D, ông Trần Thế D1, ông Trần Quang D2, ông Trần Quốc D3, ông Trần Văn D4, ông Trần Văn D5 về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị L cùng ông Lê Văn L1, ông Lê Thanh H, bà Lê Thị T1, ông Lê Văn C, ông Lê Chí L2, ông Lê Nhựt Q phải di dời nhà ở, nhà vệ sinh (ký hiệu A2, B của họa đồ) đi nơi khác trả lại cho bà T, bà D, ông D1, ông D2, ông D3, ông D4, ông D5 diện tích đất qua đo đạc thực tế 172.3m² (vị trí 3 của họa đồ) thuộc một phần thửa số 532 tờ bản đồ số 10 (nay là thửa số 519 tờ bản đồ số 22) tọa lạc tại xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã B, tỉnh Vĩnh Long). (có họa đồ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B, tỉnh Bến Tre nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khu vực 25 kèm theo).

2. Về chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ, định giá, thu thập quy trình là 10.484.600 (mười triệu, bốn trăm tám mươi bốn nghìn, sáu trăm) đồng, các nguyên đơn phải chịu và đã nộp xong.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Bà Trần Thị D, ông Trần Thế D1, ông Trần Quang D2, ông Trần Quốc D3, ông Trần Văn D4, ông Trần Văn D5 mỗi người phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn đồng), riêng bà Trần Thị T được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Cụ thể:

Buộc ông Trần Quốc D3 phải nộp số tiền án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0004153 ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 – Vĩnh Long). Ông D3 đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Trần Quang D2 phải nộp số tiền án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0004152 ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 – Vĩnh Long). Ông D2 đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Trần Thế D1 phải nộp số tiền án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0004151 ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 – Vĩnh Long). Ông D1 đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Trần Văn D5 phải nộp số tiền án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0004150 ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 – Vĩnh Long). Ông D5 đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Trần Văn D4 phải nộp số tiền án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0004149 ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 – Vĩnh Long). Ông D4 đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Trần Thị D phải nộp số tiền án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0004148 ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 – Vĩnh Long). Bà D đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Trần Quốc D3 phải nộp số tiền án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0009206 ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Ông D3 đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Buộc ông Trần Quang D2 phải nộp số tiền án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0009207 ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Ông D2 đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Buộc ông Trần Thế D1 phải nộp số tiền án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0003977 ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Ông D1 đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Buộc ông Trần Văn D5 phải nộp số tiền án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0009208 ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Ông D5 đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Buộc ông Trần Văn D4 phải nộp số tiền án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0009209 ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Ông D4 đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Buộc bà Trần Thị D phải nộp số tiền án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0009210 ngày 12 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Bà D đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Trần Thị T được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm do thuộc diện người cao tuổi.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND Khu vực 8 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS Khu vực 8 – Vĩnh Long;
- Phòng GD,KT,TT&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Đạt